TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN PHÚ** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:183/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 15/5/2024
V/v "Tranh chấp hôn nhân và gia đình, xin ly hôn và nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ

***Thành phần Hội đồng xét xử gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thảo Ngân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Tấn Phước;

2. Ông Phan Phước Tân.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Phú.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Trà Mi – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 5 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 59/2024/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2024 về việc: *"Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 174/2024/QĐST-HNGĐ ngày 02 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 234/2024/QĐST-HNGĐ ngày 25/4/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị Thùy N, sinh năm 1998; cư trú: Tổ I, ấp Q, xã Q, huyện A, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông Thái Minh N1, sinh năm 1985; cư trú: Tổ I, ấp Q, xã Q, huyện A, tỉnh An Giang.

(Tại phiên tòa hôm nay tất cả vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cùng với các tài liệu, chứng cứ kèm theo và quá trình tố tụng tại Tòa án, bà Lê Thị Thùy N trình bày:

Về hôn nhân: Hôn nhân giữa bà và ông N1 là do cha mẹ mai mối được hai bên cha mẹ đồng ý, tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn vào năm 2017 tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện A, tỉnh An Giang.

Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc nhưng năm 2021 bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn và không thể hàn gắn được. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống về kinh tế và những chuyện nhỏ trong gia đình, bà và ông N1 đã ly thân nhau khoảng 03 năm nay, gia đình hai bên đã tìm cách hàn gắn nhưng không thành nên để ông bà tự giải quyết với nhau. Nay bà N nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà N yêu cầu được ly hôn với ông N1.

Về con chung: Có 01 (một) con chung tên Thái Minh Đ, sinh ngày 24/4/2017, hiện nay con chung đang sống chung với bà N. Nếu Tòa án giải quyết ly hôn bà yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung và không yêu cầu ông N1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà yêu cầu không tiến hành hòa giải mà đưa vụ án ra xét xử do bà kiên quyết ly hôn, không còn tình cảm với ông N1.

Về tài liệu chứng cứ: Các tài liệu chứng cứ các đương sự giao nộp đã được thẩm tra và công khai trong quá trình hòa giải, các đương sự không có ý kiến gì về các tài liệu chứng cứ và tại phiên tòa không ai giao nộp bổ sung thêm tài liệu chứng cứ khác.

Trong quá trình thụ lý, hòa giải Tòa án đã tiến hành cấp tống đạt cho ông N1 theo quy định nhưng ông N1 vẫn không có mặt theo các thông báo của Tòa án. Tòa

án tiến hành xác minh nơi cư trú và tình trạng hôn nhân của bà N, ông N1 để giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Chứng cứ mà Tòa án thu thập được:

Về nơi cư trú: Theo biên bản xác minh ngày 26/3/2024 do Công an xã Q cung cấp xác định ông N1 vẫn còn đăng ký hộ khẩu tại địa chỉ tổ I, ấp Q, xã Q, huyện A, tỉnh An Giang, chưa có thông tin tách chuyển đi nơi khác.

Tại phiên tòa, bà N vắng mặt có đơn; riêng ông N1 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt ông bà theo thủ tục chung.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát về tuân thủ pháp luật của Thẩm phán trong ghi lời khai, thủ tục xét xử vắng mặt, xác định quan hệ tranh chấp, tư cách người tham gia tố tụng… là hoàn toàn phù hợp với pháp luật tố tụng dân sự. Đối với thành phần Hội đồng xét xử không có thành viên nào thuộc đối tượng phải thay đổi, việc xét hỏi tại phiên tòa, thời hạn xét xử cũng như thủ tục xét xử vắng mặt được đảm bảo.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát về nội dung: Yêu cầu của nguyên đơn có căn cứ nên đề nghị chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Bà N chung sống với ông N1 đến năm 2024 thì không còn hạnh phúc nên bà khởi kiện yêu cầu được ly hôn, Tòa án thụ lý vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc ly hôn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Ông N1 hiện đang cư trú tại xã Q, huyện A. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Phú, An Giang.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thùy N, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Về hôn nhân: Bà N và ông N1 tiến đến hôn nhân là do mai mối nhưng ông bà tự nguyện tiến đến hôn nhân, được hai bên gia đình đồng ý tiến hành tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q vào năm 2017 nên phát sinh trách nhiệm pháp lý, phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên và được pháp luật bảo vệ theo Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Mặc dù Tòa án đã động viên và hòa giải nhưng bà N vẫn cương quyết xin được ly hôn với ông N1. Tại phiên hòa giải, bà N yêu cầu không tiến hành hòa giải do không còn tình cảm và tại phiên tòa hôm nay bà N vắng mặt đã thể hiện việc không thể quay lại chung sống với ông N1. Hội đồng xét xử xét thấy thời gian ly thân giữa bà N và ông N1 từ khoảng năm 2021 đến nay nhưng cả hai không có giải pháp hàn gắn, gia đình hai bên đã lên tiếng nhưng ông bà vẫn không quay lại chung sống. Bà N cho rằng nguyên nhân xin ly hôn là do bất đồng quan điểm sống dẫn đến vợ chồng thường xuyên tranh cãi, bà và ông N1 ly thân nhau, gia đình không hàn hắn để ông bà tự giải quyết.

Trong quá trình tố tụng, ông N1 đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và đã biết nội dung vụ án; ngoài ra, ông cũng đã được triệu tập hợp lệ đến Tòa án để tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, cũng như tham gia các phiên tòa xét xử sơ thẩm nhưng ông đều vắng mặt không có lý do và cũng không có ý kiến phản đối về yêu cầu khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ mà phía bà N cung cấp. Do đó, căn cứ Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét thấy việc bà N trình bày là có cơ sở nên Hội đồng xét xử nhận định mâu thuẫn giữa bà N và ông N1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của bà N là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3.2] Về con chung: Có 01 (một) con chung tên Thái Minh Đ, sinh ngày 24/4/2017, hiện nay con chung đang sống chung với bà N. Nếu Tòa án giải quyết ly hôn bà yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung và không yêu cầu ông N1 cấp dưỡng.

Xét thấy, con chung hiện sống ổn định, được đi học, việc thay đổi chỗ ở, hoàn cảnh sống đột ngột sẽ ảnh hưởng đến tâm sinh lý và sự phát của cháu sau này. Quan trọng hơn, cháu Đ có nguyện vọng được sống cùng bà N nên việc tiếp tục

giao con chung cho bà N nuôi dưỡng là phù hợp với hoàn cảnh và quy định của pháp luật.

[3.3] Về cấp dưỡng: Theo quy định của pháp luật, khi ly hôn bên không nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, bà N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện này của bà.

Hội đồng xét xử giải thích cho các đương sự biết: Bà N cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông N1 trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[4] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Bà N không yêu cầu Tòa án xem xét nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Bà N là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm. Các đương sự không phải chịu án phí nào khác.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 4 Điều 147, các Điều 227, 228, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 27, Nghị quyết số 326/2016 UBTVQH 14, ngày 30/12/2016;

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Lê Thị Thùy N.

1. Về hôn nhân: Bà Lê Thị Thùy N được ly hôn với ông Thái Minh N1.

2. Về con chung: Giao cho bà Lê Thị Thùy N được tiếp tục nuôi con chung tên Thái Minh Đ, sinh ngày 24/4/2017. Công nhận tự nguyện của bà N không yêu cầu ông N1 cấp dưỡng nuôi con.

Bà N cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông N1 trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

3. Về án phí: Bà Lê Thị Thùy N phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm được chuyển từ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0009306 ngày 12/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú. Bà N đã nộp đủ.

4. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 15/5/2024), các đương sự được quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm. Riêng thời hạn kháng cáo đối với người vắng mặt được tính kể từ ngày tống đạt hoặc niêm yết bản án tại nơi cư trú.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thảo Ngân

Nơi nhận:
- TAND tỉnh AG (1);
- VKS tỉnh AG (1);
- VKS huyện AP (2);
- THADS huyện AP (1);
- UBND xã nơi ĐKKH (1);
- Các đương sự (2);
- Lưu VP (1);
- Lưu HS (1).